

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v phê duyệt Quy hoạch phát triển**  
**cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến 2020**

**CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý cụm công nghiệp;

Căn cứ Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

Căn cứ Văn bản số 5949/VPCP-KTN ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch cụm công nghiệp của 26 tỉnh, thành phố (đợt 2);

Căn cứ Văn bản số 9039/BCT-CNĐP ngày 16 tháng 9 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc thông báo danh mục quy hoạch các cụm công nghiệp (CCN) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa sau rà soát theo Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2309/2015/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị trung tâm vùng miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 4268/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Xuân Lai, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2581/2012/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1240/TTr-SCT ngày 20 tháng 11 năm 2014 về việc phê duyệt danh mục Quy hoạch phát triển cụm

công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 (kèm Công văn số 1032/UBND-CTH ngày 26 tháng 9 năm 2014 của UBND huyện Ngọc Lặc),

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 với nội dung chủ yếu sau:

- Tổng số CCN quy hoạch phát triển đến năm 2020: 57 CCN, diện tích 1646,79 ha. Trong đó:

- Đồng bằng: 27 CCN, diện tích 749,59 ha;

- Miền núi: 17 CCN, diện tích 522,20 ha;

- Ven biển: 13 CCN, diện tích 375,00 ha.

*(có danh mục các cụm công nghiệp kèm theo)*

**Điều 2.** Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

Giao các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Lao động- Thương binh và Xã hội, Giao thông vận tải, Trường Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn, UBND các huyện, thành phố, thị xã, căn cứ chức, năng nhiệm vụ được giao, thực hiện chức năng phối hợp quản lý nhà nước đối với các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá theo Quyết định số 2581/2012/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2012 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2020.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Lao động- Thương binh và Xã hội, Trường Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

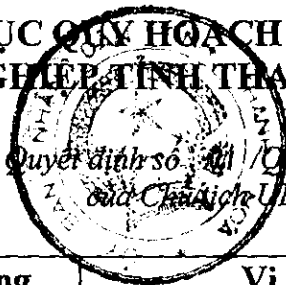


**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Hồi**

**DANH MỤC QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH THANH HOÁ ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05 tháng 04 năm 2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)



T	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (xã)	Tổng số cụm	Diện tích Quy hoạch (ha)	Ghi chú
	<b>TOÀN TỈNH</b>		<b>57</b>	<b>1646,79</b>	
<b>I</b>	<b>ĐỒNG BẰNG</b>		<b>27</b>	<b>749,59</b>	
	<b>Thành phố Thanh Hoá</b>		<b>4</b>	<b>98,40</b>	
1	CCN Vực	Xã Đông Vinh, Đông Hưng, Đông Quang		52,80	
2	CCN Đông Lĩnh	Xã Đông Lĩnh		8,60	
3	CCN Thiệu Dương	Xã Thiệu Dương		20,00	
4	CCN Đông Hưng	Xã Đông Hưng		17,00	
	<b>Thị xã Bỉm Sơn</b>		<b>1</b>	<b>69,00</b>	
5	CCN Bắc Bỉm Sơn	TX Bỉm Sơn		69,00	
	<b>Huyện Hà Trung</b>		<b>6</b>	<b>108,33</b>	
6	CCN Hà Phong I	Xã Hà Phong		10,00	
7	CCN Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh		9,37	
8	CCN Hà Tân	Xã Hà Tân		5,00	
9	CCN Hà Bình	Xã Hà Bình		8,60	
10	CCN Hà Dương	Xã Hà Dương		25,36	
11	CCN Hà Phong II	Xã Hà Phong		50,00	
	<b>Huyện Nông Cống</b>		<b>3</b>	<b>88,23</b>	
12	CCN Trường Sơn	Xã Trường Sơn		22,93	
13	CCN Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn		5,30	
14	CCN TT Nông Cống	Thị trấn Nông Cống		60,0	
	<b>Huyện Triệu Sơn</b>		<b>3</b>	<b>75,50</b>	
15	CCN Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng		5,50	
16	CCN Liên xã Dân Lý	Xã Dân Lý, Dân lực, Dân Quyền		50,00	
17	CCN Nưa	Xã Tân Ninh		20,00	
	<b>Huyện Thọ Xuân</b>		<b>2</b>	<b>42,19</b>	
18	CCN thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Thọ Xuân		25,39	
19	CCN Xuân Lai	Thị trấn Xuân Lai		16,8	Bổ sung quy hoạch theo Quy hoạch thị trấn Xuân

	<b>Huyện Yên Định</b>		<b>2</b>	<b>130,00</b>	
20	CCN Yên Lâm	Xã Yên Lâm		70,00	
21	CCN thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quán Lào		60,00	
	<b>Huyện Thiệu Hóa</b>		<b>3</b>	<b>47,94</b>	
22	CCN Thiệu Đô	Xã Thiệu Đô		10,47	
23	CCN Thiệu Giang	Xã Thiệu Giang		20,00	
24	CCN TT Vạn Hà	Thị trấn Vạn Hà		17,47	
	<b>Huyện Đông Sơn</b>		<b>1</b>	<b>25,00</b>	
25	CCN Đông Tiến	Xã Đông Tiến		25,00	
	<b>Huyện Vĩnh Lộc</b>		<b>2</b>	<b>65,00</b>	
26	CCN Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Minh		30,00	
27	CCN Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hoà		35,00	
	<b>II VEN BIÊN</b>		<b>13</b>	<b>375,00</b>	
	<b>Thị xã Sầm Sơn</b>		<b>1</b>	<b>20,00</b>	
28	CCN Quảng Tiến	Xã Quảng Tiến		20,00	
	<b>Huyện Quảng Xương</b>		<b>2</b>	<b>88,00</b>	
29	CCN Tiên Trang	Xã Quảng Lợi		38,00	
30	CCN Nham-Thạch	Xã Quảng Nham, Quảng Thạch		50,00	
	<b>Huyện Hoằng Hoá</b>		<b>5</b>	<b>160,00</b>	
31	CCN Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ		15,00	
32	CCN Tào Xuyên	Ven Quốc lộ 1A		40,00	
33	CCN Phía Nam Gông	TT Bút Sơn		25,00	
34	CCN Thái Thắng	Xã Hoằng Thái - Hoằng Thắng		30,00	
35	CCN Bắc Hoằng Hóa	Phía bắc, ven Quốc lộ 1A		50,00	
	<b>Huyện Hậu Lộc</b>		<b>2</b>	<b>35,00</b>	
36	CCN Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc		20,00	
37	CCN thị trấn Hậu Lộc	Thị trấn Hậu Lộc		15,00	
	<b>Huyện Nga Sơn</b>		<b>3</b>	<b>72,00</b>	
38	CCN Liên xã thị trấn Nga Sơn	Thị trấn Nga Sơn		7,00	
39	CCN Tư Sy	ngã tư Nga Nhân, Nga Thạch, Nga Bạch		15,00	
44	CCN Tam Linh	Xã Nga Mỹ, Nga Văn		50,00	
	<b>III MIỀN NÚI</b>		<b>17</b>	<b>522,20</b>	
	<b>Huyện Ngọc Lặc</b>		<b>3</b>	<b>138,00</b>	
41	CCN sạch Ngọc Sơn	Xã Ngọc Sơn		20,00	
42	CCN Quang Trung	Xã Quang Trung		70,00	Bổ sung quy hoạch

43	CCN Cao Lộc Thịnh	Xã Cao Lộc, Cao Thịnh		48,00	
	<b>Huyện Cẩm Thủy</b>		<b>2</b>	<b>39,50</b>	
44	CCN Cẩm Tú	Xã Cẩm Tú		19,50	
45	CCN Cẩm Ngọc	Xã Cao Ngọc		20,00	
	<b>Huyện Thạch Thành</b>		<b>1</b>	<b>65,00</b>	
46	CCN Vân Du	Thị trấn Vân Du		65,00	
	<b>Huyện Thường Xuân</b>		<b>2</b>	<b>70,00</b>	
47	CCN Khe Hạ	Xã Luận Thành		30,00	
48	CCN thị trấn Thường Xuân	Thị trấn Thường Xuân		40,00	
	<b>Huyện Như Xuân</b>		<b>2</b>	<b>69,70</b>	
49	CCN Yên Cát	Xã Yên Cát		20,00	
50	CCN Bãi Trành	Xã Bãi Trành		49,70	
	<b>Huyện Như Thanh</b>		<b>1</b>	<b>30,00</b>	
51	CCN Xuân Khang	Xã Xuân Khang		30,00	
	<b>Huyện Lang Chánh</b>		<b>1</b>	<b>40,00</b>	
52	CCN Bãi Bù	Xã Quang Hiến		40,00	
	<b>Huyện Bá Thước</b>		<b>2</b>	<b>30,00</b>	
53	CCN Điền Trung	Xã Điền Trung		10,00	
54	CCN Thiết Ống-Thiết Ké	Xã Thiết Ké		20,00	
	<b>Huyện Quan Hoá</b>		<b>1</b>	<b>25,00</b>	
55	CCN Xuân Phú	Xã Xuân Phú		25,00	
	<b>Huyện Quan Sơn</b>		<b>1</b>	<b>10,00</b>	
56	CCN Na Mèo	Xã Na Mèo		10,00	
	<b>Huyện Mường Lát</b>		<b>1</b>	<b>5,00</b>	
57	CCN thị trấn Mường Lát	Thị trấn Mường Lát		5,00	